

配电线损采 模块系列产品
使用说明书

目录

目录.....

.....

.....

.....

.....

10kV

10kV

10kV

RS232

RS485

GB/T 17215. 322- 2008

0. 5S

GB/T 17215. 323- 2008

2

DL/T634. 5101- 2002

A-1

FTU	FTU
DTU	DTU

2.1

FTU

DC24V , DTU

DC48V

2.2

3× 100V

2.2

1A 5A

2.3

1.2

2.4

50Hz

2.5

0.5S

2

2.6

B-1, B-2

B-1 FTU

V

A

2.7.1

/

LED

80ms± 16ms

100k

2.7.2 RS232/RS485

RS232/RS485

RS232/RS485

1200bps 2400bps 4800bps

9600bps 19200bps

9600bps

2.7.3

1) FTU

24V

DC24V

DC18V~DC36V

5%

FTU

2W

2) DTU

DC48V

DC18V~DC72V

5%

DTU

3W

3.1

3.2

0.01

3.3

1Hz

5

RS232

3.4

3.5

12

24

1 28

12

24

1 28

12

1

FF

10

4

3			
3.6			96
		62	
		7	
		24	
			24
		DL/T 634.5101—2002	
3.7			
a)		10	
		DL/T 566	
b)		10	
c)		10	
d)	10		
			180
e)			10
f)		10	
i)	10		
m)			10

4.1

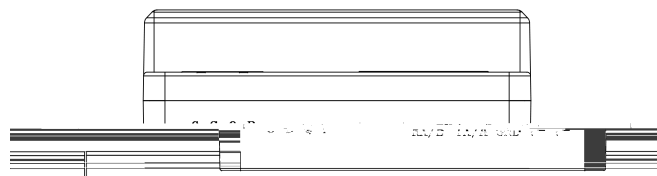
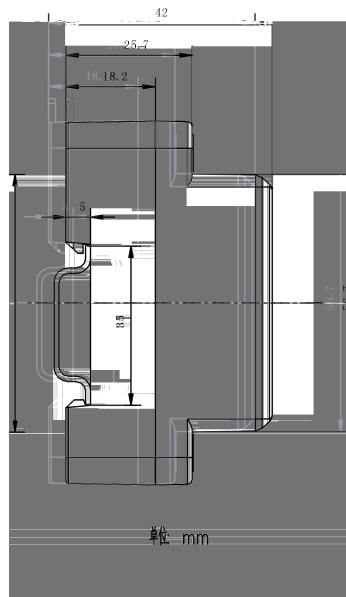
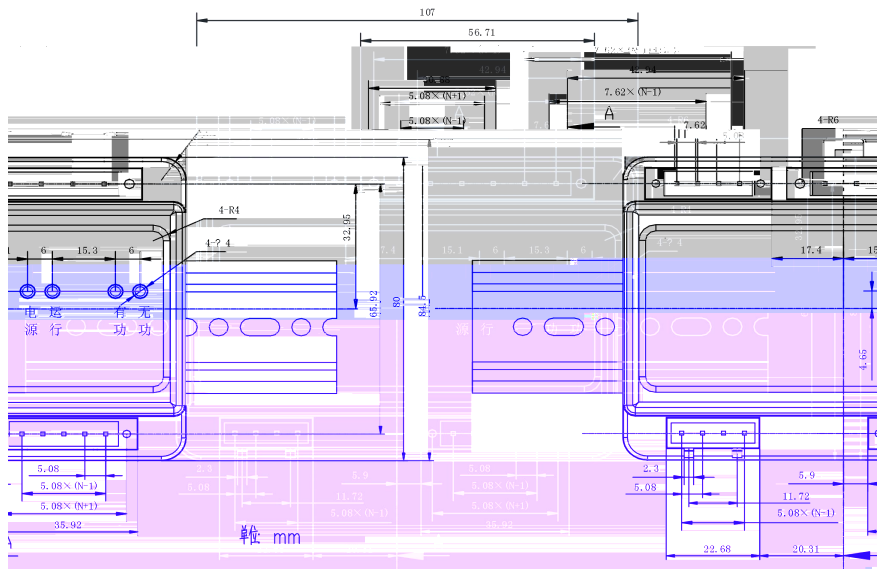
FTU

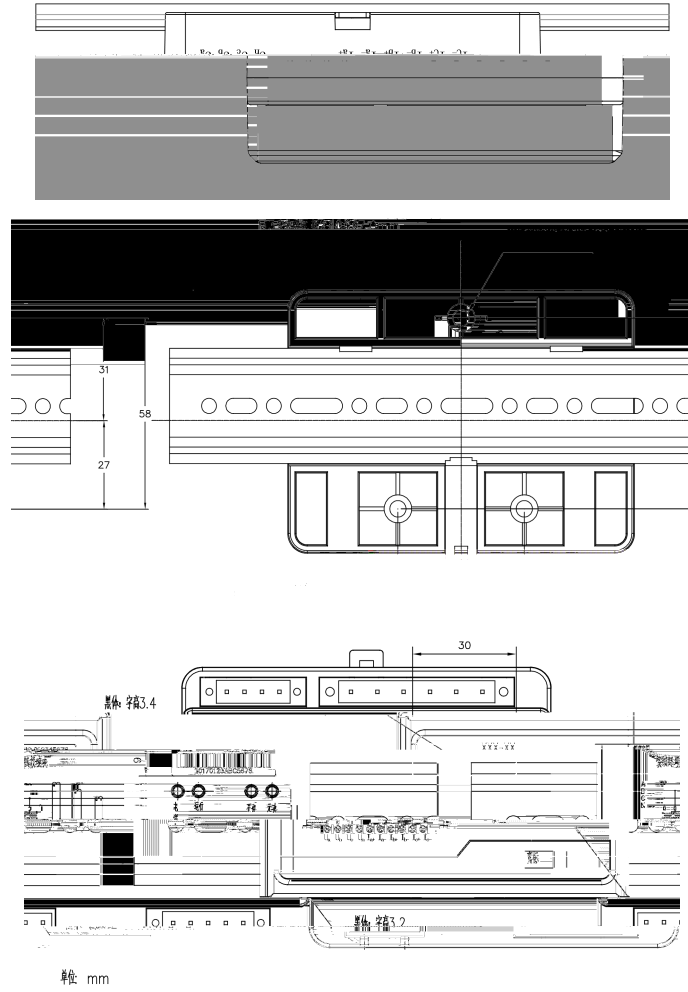
a

110mm × 80mm × 42mm

b

4-1





4-1

4.2

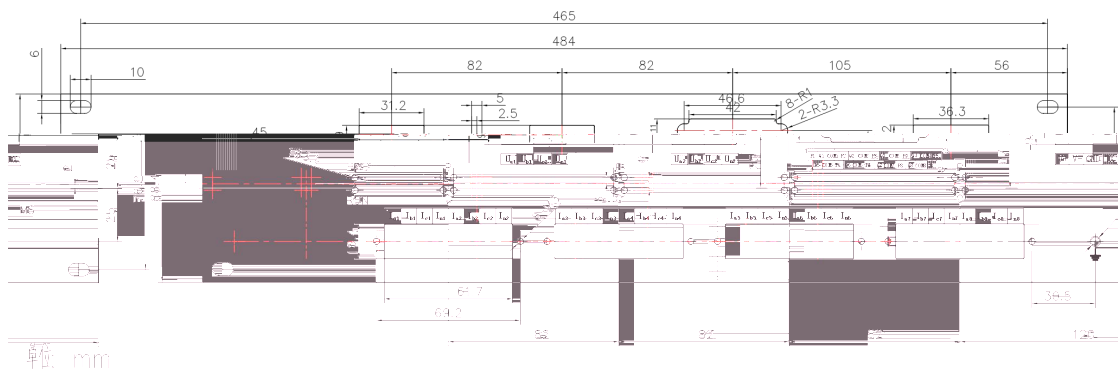
DTU

a

465mm × 190mm × 88.4mm

b

4-2



5	I a2	2A	RWP2. 5m n?
6	I b2	2B	RWP2. 5m n?
7	I c2	2C	RWP2. 5m n?
8	I n2	2	RWP2. 5m n?
3-4	5-6	7-8	

1

1

3	COM1	1	RWPO. 2m nř	
4	YG2	2	RWPO. 2m nř	
5	VG2	2	RWPO. 2m nř	
6	COM2	2	RWPO. 2m nř	
7	YG3	3	RWPO. 2m nř	
8	VG3	3	RWPO. 2m nř	
9	COM3	3	RWPO. 2m nř	
10	YG4	4	RWPO. 2m nř	
11	VG4	4	RWPO. 2m nř	
12	COM4	4	RWPO. 2m nř	
13	YG5	5	RWPO. 2m nř	
14	VG5	5	RWPO. 2m nř	
15	COM5	5	RWPO. 2m nř	
16	YG6	6	RWPO. 2m nř	
17	VG6	6	RWPO. 2m nř	
18	COM6	6	RWPO. 2m nř	
19	YG7	7	RWPO. 2m nř	
20	VG7	7	RWPO. 2m nř	
21	COM7	7	RWPO. 2m nř	
22	YG8	8	RWPO. 2m nř	
23	VG8	8	RWPO. 2m nř	

24	COMB	8	RWPO. 2m nř		
25	S		RWPO. 2m nř		